tán huà

谈话

Verb · to talk (with sb)

Example Sentences

Jīng lǐ zhèng zài bàng ōng shì hé yuáng ōng tán huà
经理 正 在 办 公室和 员 工谈话。

The manager is talking with an employee in the office.

wǒ men jìn xíng le yí cì yú kuài de tán huà
我们进行了一次愉快的谈话。

We had a pleasant conversation.

tōng guò zhè cì tán huà wǒ gèng hǎo dì liǎo jiě le tā de xiǎng fǎ
通过这次谈话，我更好地了解了他的想法。

Through this conversation, I better understood his thoughts.
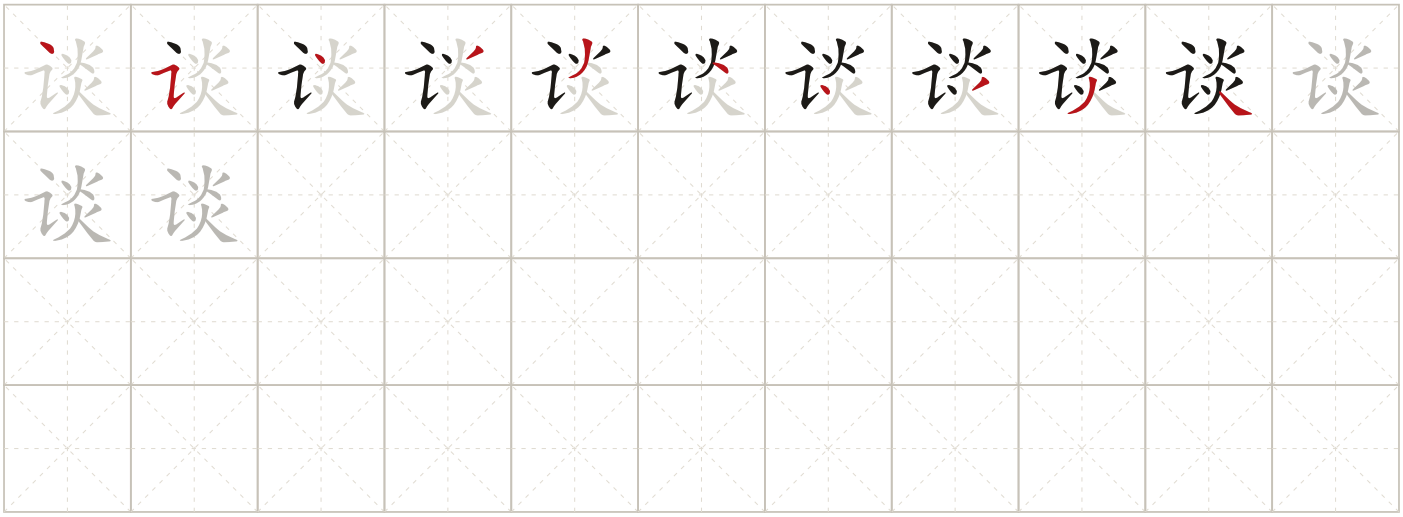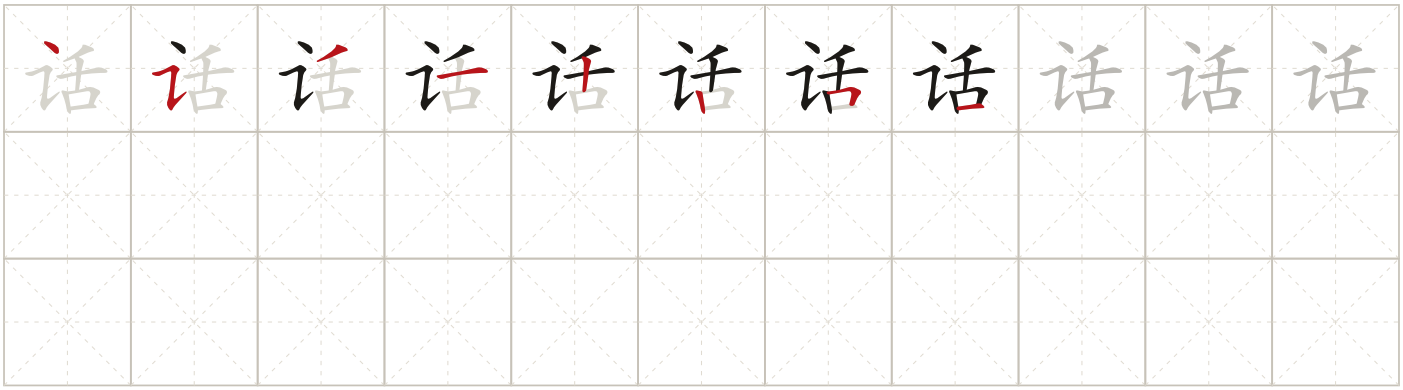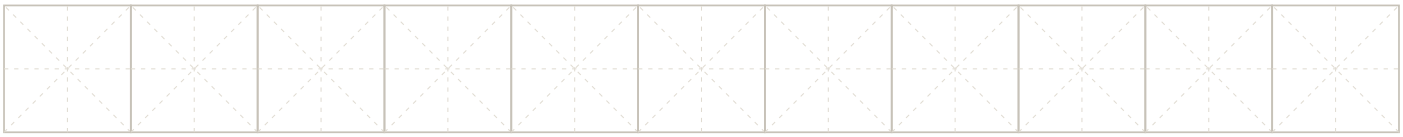
Trace each character, then write the word on your own.